

Số: **55** /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **27** tháng **6** năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai  
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2025, Văn bản số 258/BC-SNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

## **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

Đối với các nhiệm vụ, dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được phê duyệt, thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có hạng mục công việc đã thực hiện và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thì công thi tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đối với nội dung công việc đã được nghiệm thu theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Quyết định này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB & Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ NN&MT;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Báo Lào Cai;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TN1. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Sinh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai  
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55./2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6. năm  
2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) đất đai áp dụng cho việc xây dựng các CSDL thành phần của CSDL đất đai sau đây:

- CSDL địa chính;
- CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
- CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- CSDL giá đất;
- CSDL điều tra, đánh giá đất đai.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm xây dựng CSDL đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng CSDL đất đai theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

### Điều 3. Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

3. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

4. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

5. Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

6. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

7. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

8. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

10. Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

11. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

12. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

13. Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

**Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư, thiết bị, vật liệu**

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gồm các định mức thành phần sau:

## 1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: Công lao động gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm.

Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

## 2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

### 3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, ghế, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng);

Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút ẩm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

### 4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phân định mức lao động.

*Gr*

**Điều 5. Quy định viết tắt**

| <b>Nội dung viết tắt</b>                                                                                                                                                             | <b>Viết tắt</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Định mức kinh tế - kỹ thuật                                                                                                                                                          | Định mức KT-KT  |
| Định mức                                                                                                                                                                             | DM              |
| Định mức lao động                                                                                                                                                                    | ĐMLĐ            |
| Đơn vị tính                                                                                                                                                                          | ĐVT             |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | GCN             |
| Cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                                        | CSDL            |
| Hồ sơ                                                                                                                                                                                | HS              |
| Đơn vị hành chính                                                                                                                                                                    | ĐVHC            |
| Kỹ sư bậc 1                                                                                                                                                                          | KS1             |
| Kỹ sư bậc 2                                                                                                                                                                          | KS2             |
| Kỹ sư bậc 3                                                                                                                                                                          | KS3             |
| Kỹ sư bậc 4                                                                                                                                                                          | KS4             |
| Kỹ thuật viên bậc 2                                                                                                                                                                  | KTV2            |
| Kỹ thuật viên bậc 3                                                                                                                                                                  | KTV3            |
| Kỹ thuật viên bậc 4                                                                                                                                                                  | KTV4            |



**Chương II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**Mục 1**  
**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

**Điều 6. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận**

1. Định mức lao động

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

*Bảng số 01*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                        | Định biên              | Định mức<br>(công<br>nhóm/thửa) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                 |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1KTV2+1KS4) | 0,0010                          |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                      | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 0,0005                          |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                        | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 0,0005                          |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                |                        |                                 |
| 2.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                                             | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 0,0038                          |
| 2.2 | Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập                                                                                                                                                                                                       | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 0,0038                          |
| 2.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                                                                                                | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 0,0038                          |
| 3   | Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                          |                        |                                 |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                        | 1KS3                   | 0,0054                          |
| 3.2 | Phân loại thửa đất                                                                                                                                                                                                                        | 1KS3                   | 0,0063                          |
| 3.3 | Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn                                                                                                                                           | 1KS3                   | 0,0063                          |

*Ch*

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                   | Định biên | Định mức<br>(công<br>nhóm/thửa) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
|       | liên với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai                                                                                                         |           |                                 |
| 3.4   | Lập bảng thống kê phân loại thửa đất                                                                                                                                                                 | 1KS3      | 0,0063                          |
| 4     | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                |           |                                 |
| 4.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                                     |           |                                 |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                                     | 1KS3      | 0,0013                          |
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                  | 1KS3      | 0,0068                          |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                      | 1KS3      | 0,0125                          |
| 4.2   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                             | 1KS3      | 0,0015                          |
| 4.3   | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                             |           |                                 |
| 4.3.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                             | 1KS3      | 0,0250                          |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | 1KS3      | 0,0500                          |
| 4.3.3 | Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                                 | 1KS3      | 0,0250                          |
| 5     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                |           |                                 |
| 5.1   | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                    | 1KS3      | 0,0100                          |
| 5.2   | Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng                                                                                                          | 1KS3      | 0,0050                          |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                 | Định biên | Định mức<br>(công<br>nhóm/thửa) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
|       | nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới                                                                                                                                   |           |                                 |
| 5.3   | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:                                                                                                        | 1KS3      | 0,1095                          |
| 5.3.1 | <i>Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)</i>                                                                                                                 | 1KS3      | 0,1095                          |
| 5.3.2 | <i>Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)</i> | 1KS3      | 0,1314                          |
| 5.3.3 | <i>Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)</i>                                                                                                                             | 1KS3      | 0,0548                          |
| 5.3.4 | <i>Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)</i>                                                                                                | 1KS3      | 0,0548                          |
| 5.3.5 | <i>Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)</i>                                                         | 1KS3      | 0,0548                          |
| 5.3.6 | <i>Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)</i>                                                                                                                                             | 1KS3      | 0,0219                          |
| 5.4   | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                | 1KS3      | 0,0050                          |
| 6     | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                       |           |                                 |
| 6.1   | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                                                               | 1KS3      | 0,0100                          |
| 6.2   | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.                                                                                                                                                            | 1KS3      | 0,0025                          |
| 7     | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                    |           |                                 |
| 7.1   | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính                                                                                                                      | 1KS2      | 0,0038                          |
| 7.2   | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                                                            | 1KS1      | 0,0001                          |
| 8     | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)                                                                                                                                   |           |                                 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                      | Định biên | Định mức<br>(công<br>nhóm/thửa) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| 8.1 | Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu | 1KS1      | 0,0075                          |
| 8.2 | Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc                                                      | 1KS4      | 0,0050                          |
| 8.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                | 1KS3      | 0,0100                          |

**Ghi chú:**

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

Đối với khu vực đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng số 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

- Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)  $K = 1,0$ ;

- Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 1,2$ ;

- Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số  $K = 0,5$ ;

- Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 0,5$ .

- Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu;  $K=0,5$ .

- Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai);  $K = 0,2$ .

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                      | Định biên | Định mức<br>(Công/xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| 1   | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                 |           |                       |
| 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau                                                                                                                                                                           | 1KS3      | 5,00                  |
| 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                         | 1KS3      | 12,00                 |
| 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                                                                                    | 1KS3      | 3,00                  |
| 1.4 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông | 1KS3      | 10,00                 |
| 1.5 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                       | 1KS3      | 10,00                 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                 |           |                       |
| 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề                                                                                                                                                                | 1KS3      | 12,00                 |
| 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                               | 1KS3      | 5,00                  |

**Ghi chú:**

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức:  $M_x = M \times K$ .

Trong đó:

- $M_x$  là định mức của xã cần tính;
- $M$  là định mức tại Bảng số 02;
- $K$  là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
  - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số  $K = 1$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,5$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,8$ .

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 03

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT          | Định biên              | Định mức<br>(công/ĐVT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất                                                                                                                                                                       |              |                        |                        |
| 1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang A3     | 1KS1                   | 0,0120                 |
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang A4     | 1KS1                   | 0,0080                 |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh | Trang A3, A4 | 1KS1                   | 0,0040                 |
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.                                                                                                                                                                                          | Thửa         | 1KS1                   | 0,0101                 |
| 4   | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                      | Thửa         | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 0,0038                 |

## 2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Er

Bảng số 04

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thừa) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                         |     |                  |                    |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0008             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 0,0005             |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0004             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 0,0022             |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                        |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0004             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 0,0022             |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                    |
| 2.1 | Tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                      |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0030             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 0,0142             |
| 2.2 | Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập                                                                                                                                                                                                       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0030             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 0,0142             |
| 3   | Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                          |     |                  |                    |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                        |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,0043             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0004             |

B

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0202             |
| 3.2   | Phân loại thửa đất                                                                                                                                                                           |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0050             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0004             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0235             |
| 3.3   | Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0187             |
| 3.4   | Lập bảng thống kê phân loại thửa đất                                                                                                                                                         |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0187             |
| 4     | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                        |     |                  |                    |
| 4.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                             |     |                  |                    |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                             |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0010             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0052             |
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                          |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0054             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,0054             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0005             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0270             |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian                                                                                                               |     |                  |                    |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                    | ĐVT | Công suất<br>(KW/h) | Định mức<br>(ca/thửa) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------|
|       | địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                     |     |                     |                       |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4                 | 0,0100                |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                             | Bộ  |                     | 0,0100                |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2                 | 0,0008                |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                            | KW  |                     | 0,0467                |
| 4.2   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                             |     |                     |                       |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4                 | 0,0012                |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                             | Bộ  |                     | 0,0012                |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2                 | 0,0001                |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                              | Cái | 1                   | 0,0003                |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                       | Bộ  |                     | 0,0003                |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                            | KW  |                     | 0,0080                |
| 4.3   | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                             |     |                     |                       |
| 4.3.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                             |     |                     |                       |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4                 | 0,0200                |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                             | Bộ  |                     | 0,0200                |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2                 | 0,0017                |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                              | Cái | 1                   | 0,0050                |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                       | Bộ  |                     | 0,0050                |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                            | KW  |                     | 0,1333                |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số |     |                     |                       |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4                 | 0,0400                |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                             | Bộ  |                     | 0,0400                |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2                 | 0,0033                |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                              | Cái | 1                   | 0,0100                |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                       | Bộ  |                     | 0,0100                |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                            | KW  |                     | 0,2667                |



| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thừa) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 4.3.3 | Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy   |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0200             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,0200             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0017             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,0050             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                               | Bộ  |                  | 0,0050             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,1333             |
| 5     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                        |     |                  |                    |
| 5.1   | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính            |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0007             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0373             |
| 5.2   | Lập bảng tham chiếu số tờ, sổ thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,0187             |
| 5.3   | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                           |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0876             |
| -     | Máy in laser                                                                                                                                                                 | Cái | 0,6              | 0,0058             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0073             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,0219             |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                  | Bộ  |                  | 0,0219             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                | Bộ  | 0,1              | 0,0219             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 0,6296             |
| 5.4   | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính                                                          |     |                  |                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                             | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -   | Máy tính để bàn                                                                               | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                             | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -   | Điện năng                                                                                     | KW  |                  | 0,0187             |
| 6   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                  |     |                  |                    |
| 6.1 | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL                                                          |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                               | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                             | Cái | 2,2              | 0,0007             |
| -   | Máy chủ                                                                                       | Cái | 1                | 0,0020             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                   | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -   | Điện năng                                                                                     | KW  |                  | 0,0533             |
| 6.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.                                       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                               | Cái | 0,4              | 0,0020             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                             | Cái | 2,2              | 0,0002             |
| -   | Máy chủ                                                                                       | Cái | 1                | 0,0005             |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                   | Bộ  |                  | 0,0005             |
| -   | Điện năng                                                                                     | KW  |                  | 0,0133             |
| 7   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                               |     |                  |                    |
| 7.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                               | Cái | 0,4              | 0,0030             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                             | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -   | Điện năng                                                                                     | KW  |                  | 0,0142             |
| 7.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                               | Cái | 0,4              | 0,00008            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                             | Cái | 2,2              | 0,00001            |
| -   | Máy chủ                                                                                       | Cái | 1                | 0,00002            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                   | Bộ  |                  | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                     | KW  |                  | 0,00053            |
| 8   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)              |     |                  |                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 8.1 | Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu. |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0060             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0005             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0015             |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0008             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0400             |
| 8.2 | Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.                                                      |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0013             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0010             |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0040             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0437             |
| 8.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.                                |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0027             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0020             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                           | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0891             |

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 05

| STT | Danh mục thiết bị                                                             | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                       |     |                  |                           |
| 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                               | Cái | 0,4              | 4.00                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                      | Bộ  |                  | 4.00                      |

B

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 18.67                     |
| 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                          |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 9.60                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 9.60                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,80                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 44.80                     |
| 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                                                                                     |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 2.56                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 2.56                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,21                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 11.95                     |
| 1.4 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 7.68                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 7.68                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,64                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 35.84                     |
| 1.5 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                        |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 7.68                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 7.68                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,64                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 35.84                     |



| STT | Danh mục thiết bị                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                          |     |                  |                           |
| 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề         |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                  | Cái | 0,4              | 9.60                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                         | Bộ  |                  | 9.60                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                | Cái | 2,2              | 0,80                      |
| -   | Điện năng                                                                                        | KW  |                  | 44.80                     |
| 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                  | Cái | 0,4              | 4.00                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                         | Bộ  |                  | 4.00                      |
| -   | Máy chủ                                                                                          | Cái | 1                | 1.00                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                   | Bộ  |                  | 1.00                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -   | Điện năng                                                                                        | KW  |                  | 26.67                     |

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 06

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                           | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------|
| 1   | Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính cho trang A4 hoặc A3) |     |                  |                                  |
| 1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                               |     |                  |                                  |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 0,0096                           |
| -   | Máy quét A3                                                                                                                                                                 | Cái | 0,8              | 0,0096                           |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0096                           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                           | Cái | 2,2              | 0,0008                           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                   | KW  |                  | 0,13696                          |

*lu*

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------|
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                  |                                  |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,0064                           |
| -   | Máy quét A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,6              | 0,0064                           |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 0,0064                           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0005                           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,09072                          |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang) |     |                  |                                  |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,0032                           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0003                           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,01552                          |
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu (Tính cho 01 thửa đất)                                                                                                                                                                                      |     |                  |                                  |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,0080                           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0020                           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0020                           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0007                           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,0539                           |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 07

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 thửa) |
|-----|------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,0534                      |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,0890                      |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 0,2670                      |

B2

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 thửa) |
|-----|------------------|-----|---------------------|--------------------------------|
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 0,2670                         |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 96                  | 0,0668                         |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 24                  | 0,2670                         |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 0,1389                         |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08.

Bảng số 08

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1   | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công | 0,0031 |
| 1.2   | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                      | 0,0015 |
| 1.3   | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                        | 0,0015 |
| 2     | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                                             | 0,0118 |
| 2.2   | Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập                                                                                                                                                     | 0,0155 |
| 3     | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                 |        |
| 3.1   | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                        | 0,0167 |
| 3.2   | Phân loại thửa đất                                                                                                                                                                                                                        | 0,0195 |
| 3.3   | Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai                                              | 0,0155 |
| 3.4   | Lập bảng thống kê phân loại thửa đất                                                                                                                                                                                                      | 0,0155 |
| 4     | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                     |        |
| 4.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                                                                          |        |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                                                                          | 0,0040 |

B2

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                   | Hệ số  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                  | 0,0211 |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                      | 0,0387 |
| 4.2   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                             | 0,0046 |
| 4.3   | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                             |        |
| 4.3.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                             | 0,0774 |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | 0,1548 |
| 4.3.3 | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                                      | 0,0774 |
| 5     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                |        |
| 5.1   | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                    | 0,0310 |
| 5.2   | Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới                         | 0,0155 |
| 5.3   | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.                                                                                                                                  | 0,3390 |
| 5.4   | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                  | 0,0155 |
| 6     | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                         |        |
| 6.1   | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                                                 | 0,0310 |
| 6.2   | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.                                                                                                                                              | 0,0077 |
| 7     | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                      |        |
| 7.1   | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính                                                                                                        | 0,0118 |
| 7.2   | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                                              | 0,0003 |
| 8     | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)                                                                                                                     |        |

| STT | Nội dung công việc                                                                                        | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 8.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL        | 0,0232 |
| 8.2 | Thực hiện ký sổ sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.                       | 0,0155 |
| 8.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. | 0,0310 |

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính ca/01 xã) |
|-----|------------------|-----|---------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24                  | 9,120                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60                  | 15,200                      |
| 3   | Ghế              | Cái | 96                  | 45,600                      |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 45,600                      |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 11,400                      |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 45,600                      |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 23,712                      |

**Ghi chú:** phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10

Bảng số 10

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau                                                                                                                                                                            | 0,0877 |
| 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                          | 0,2105 |
| 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                                                                                     | 0,0526 |
| 1.4 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; | 0,1754 |
| 1.5 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                        | 0,1754 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề                                                                                                                                                                 | 0,2105 |

| STT | Nội dung công việc                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,0877 |

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 11

| STT | Nội dung công việc và danh mục dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT          | Thời hạn | Định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|----------|
| 1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                        |              |          |          |
| 1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang A3     |          |          |
| -   | Dập ghim                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái          | 24       | 0,0062   |
| -   | Ổ ghi đĩa DVD                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái          | 60       | 0,0104   |
| -   | Ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái          | 96       | 0,0240   |
| -   | Bàn làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái          | 96       | 0,0240   |
| -   | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 60       | 0,0060   |
| -   | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 30       | 0,0240   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | KW           |          | 0,0125   |
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang A4     |          |          |
| -   | Dập ghim                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái          | 24       | 0,0094   |
| -   | Ổ ghi đĩa DVD                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái          | 60       | 0,0094   |
| -   | Ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái          | 96       | 0,0240   |
| -   | Bàn làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái          | 96       | 0,0240   |
| -   | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 60       | 0,0060   |
| -   | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 30       | 0,0240   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kw           |          | 0,0125   |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh | Trang A3, A4 |          |          |
| -   | Ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái          | 96       | 0,0200   |
| -   | Bàn làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái          | 96       | 0,0200   |
| -   | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 60       | 0,0050   |
| -   | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái          | 30       | 0,0200   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kw           |          | 0,0104   |

19

| STT | Nội dung công việc và danh mục dụng cụ                                                                                      | ĐVT  | Thời hạn | Định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|----------|
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa |          |          |
| -   | Ghế                                                                                                                         | Cái  | 96       | 0,0100   |
| -   | Bàn làm việc                                                                                                                | Cái  | 96       | 0,0100   |
| -   | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                            | Cái  | 60       | 0,0025   |
| -   | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                            | Cái  | 30       | 0,0100   |
| -   | Điện năng                                                                                                                   | Kw   |          | 0,0052   |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 12

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 thửa) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0025                         |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0006                         |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0019                         |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0063                         |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0063                         |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0025                         |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0038                         |
| 8   | Cặp đề tài liệu   | Cái   | 0,0038                         |
| 9   | Hộp đựng tài liệu | Hộp   | 0,0100                         |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13.

Bảng số 13

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công | 0,0031 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                      | 0,0015 |

62

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                   | Hệ số  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.3   | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                   | 0,0015 |
| 2     | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                        | 0,0118 |
| 2.2   | Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập                                                                                                                | 0,0155 |
| 3     | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                            |        |
| 3.1   | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                   | 0,0167 |
| 3.2   | Phân loại thửa đất                                                                                                                                                                                   | 0,0195 |
| 3.3   | Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai         | 0,0155 |
| 3.4   | Lập bảng thống kê phân loại thửa đất                                                                                                                                                                 | 0,0155 |
| 4     | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                |        |
| 4.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                                     |        |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                                     | 0,0040 |
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                  | 0,0211 |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                      | 0,0387 |
| 4.2   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                             | 0,0046 |
| 4.3   | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                             |        |
| 4.3.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                             | 0,0774 |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | 0,1548 |
| 4.3.3 | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                                      | 0,0774 |
| 5     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                |        |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 5.1 | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính            | 0,0310 |
| 5.2 | Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới | 0,0155 |
| 5.3 | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.                                                                                                          | 0,3390 |
| 5.4 | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính                                                          | 0,0155 |
| 6   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                 |        |
| 6.1 | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                         | 0,0310 |
| 6.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.                                                                                                                      | 0,0077 |
| 7   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                              |        |
| 7.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính                                                                                | 0,0118 |
| 7.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                      | 0,0003 |
| 8   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)                                                                                             |        |
| 8.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL                                                                           | 0,0232 |
| 8.2 | Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.                                                                                          | 0,0155 |
| 8.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.                                                                    | 0,0310 |

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 2,0                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 1,0                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,0                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 5,0                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 5,0                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 2,0                          |
| 7   | Hộp ghim đập      | Hộp   | 1,0                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 2,0                          |

69

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15.

Bảng số 15

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                 |        |
| 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau                                                                                                                                                                           | 0,0877 |
| 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                         | 0,2105 |
| 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                                                                                    | 0,0526 |
| 1.4 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông | 0,1754 |
| 1.5 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                       | 0,1754 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                 |        |
| 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề                                                                                                                                                                | 0,2105 |
| 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.                                                                                                                                              | 0,0877 |

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 16

| STT | Nội dung công việc và danh mục vật liệu                                                        | ĐVT      | Định mức |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |          |          |
| 1.1 | Quét trang A3                                                                                  | Trang A3 |          |
| -   | Giấy in A4                                                                                     | Gram     | 0,0008   |
| -   | Mực in laser                                                                                   | Hộp      | 0,0002   |
| -   | Sổ                                                                                             | Quyển    | 0,0006   |
| -   | Bút bi                                                                                         | Cái      | 0,0019   |
| -   | Đĩa DVD                                                                                        | Cái      | 0,0036   |
| -   | Hộp ghim kẹp                                                                                   | Hộp      | 0,0017   |
| -   | Hộp ghim dập                                                                                   | Hộp      | 0,0025   |
| -   | Cặp để tài liệu                                                                                | Cái      | 0,0012   |
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                  | Trang A4 |          |

*Ch*

| STT | Nội dung công việc và danh mục vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT         | Định mức |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| -   | Giấy in A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gram        | 0,0008   |
| -   | Mực in laser                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 0,0002   |
| -   | Sổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyển       | 0,0006   |
| -   | Bút bi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 0,0019   |
| -   | Đĩa DVD                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái         | 0,0027   |
| -   | Hộp ghim kẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 0,0010   |
| -   | Hộp ghim dập                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 0,0015   |
| -   | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 0,0012   |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh | Trang A3,A4 |          |
| -   | Giấy in A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gram        | 0,0006   |
| -   | Mực in laser                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 0,0002   |
| -   | Sổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyển       | 0,0005   |
| -   | Bút bi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 0,0016   |
| -   | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 0,0010   |
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.                                                                                                                                                                                          | Thửa        |          |
| -   | Giấy in A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gram        | 0,0003   |
| -   | Mực in laser                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 0,0001   |
| -   | Sổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyển       | 0,0002   |
| -   | Bút bi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 0,0008   |
| -   | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 0,0005   |

**Điều 7. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)**

**1. Định mức lao động**

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

*h*

Bảng số 17

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                    | Định biên              | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Thửa) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                                 |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công. | Nhóm 2<br>(1KTV2+1KS4) | 0,0003                          |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                                  | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 0,0003                          |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.                                                                                                 | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 0,0003                          |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                                 |
| 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                                                                                                                          | 1KS3                   | 0,0010                          |
| 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                      | 1KS2                   | 0,0003                          |
| 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                                      | 1KS2                   | 0,0003                          |
| 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                                                                                                                 | 1KS2                   | 0,0004                          |
| 3   | Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                                 |
| 3.1 | Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                                                                                                                                                                 | 1KS3                   | 0,0020                          |
| 3.2 | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                                  | 1KS1                   | 0,0013                          |
| 3.3 | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                                                  | 1KS1                   | 0,0137                          |
| 4   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                                 |
| 4.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin                                                                                                                                        | 1KS3                   | 0,0020                          |

62

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                             | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Thửa) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
|     | của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.                                                                                                                             |           |                                 |
| 4.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                                | 1KS3      | 0,0025                          |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                |           |                                 |
| 5.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập                                                                                                              | 1KS3      | 0,0001                          |
| 5.2 | Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính                                                                                                               | 1KS2      | 0,0019                          |
| 5.3 | Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.      | 1KS1      | 0,0001                          |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)                                                                                                                  |           |                                 |
| 6.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính | 1KS1      | 0,0050                          |
| 6.2 | Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính                                                                                                                     | 1KS4      | 0,0050                          |
| 6.3 | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                            | 1KS3      | 0,0100                          |
| 7   | Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai                                         |           |                                 |
| 7.1 | Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                      | 1KS2      | 0,001                           |
| 7.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                  | 1KS1      | 0,0013                          |
| 7.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                  | 1KS1      | 0,0137                          |
| 7.4 | Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.                                                                                                                                                       | 1KS1      | 0,0001                          |

**Ghi chú:**

Đối với nội dung “Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” tại Mục 3.4 Bảng số 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo “Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận”. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 01 và Bảng số 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo “Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận”. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo “Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận”. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 01.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                       | Định biên | Định mức (Công/xã) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| 1   | Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                       |           |                    |
| 1.1 | Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có                                                                                                                           | 1KS3      | 8                  |
| 1.2 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; | 1KS3      | 10                 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                  |           |                    |
|     | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                         | 1KS3      | 3                  |

2

**Ghi chú:** Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phù hợp phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng số 02.

## 2. Định mức thiết bị

a) Chuyên đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 19

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thửa) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                     |     |                  |                    |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyên đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công. |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,00024            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,00112            |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,00024            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,00112            |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyên đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.                                                                                                 |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,00024            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,00112            |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                          |     |                  |                    |
| 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                                                                                                                          |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,00080            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,00007            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,00373            |

*BT*

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thừa) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                     |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,00024            |
| -   | Máy chủ                                                                                              | Cái | 1                | 0,00006            |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                       | Bộ  |                  | 0,00006            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                            | KW  |                  | 0,00160            |
| 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                     |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,00024            |
| -   | Máy chủ                                                                                              | Cái | 1                | 0,00006            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                          | Bộ  |                  | 0,00006            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,00002            |
| -   | Điện năng                                                                                            | KW  |                  | 0,00160            |
| 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,00032            |
| -   | Máy chủ                                                                                              | Cái | 1                | 0,00008            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                          | Bộ  |                  | 0,00008            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,00003            |
| -   | Điện năng                                                                                            | KW  |                  | 0,00213            |
| 3   | Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính                                                                   |     |                  |                    |
| 3.1 | Rà soát 100% sổ thừa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,00160            |
| -   | Máy chủ                                                                                              | Cái | 1                | 0,00040            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                          | Bộ  |                  | 0,00040            |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                       | Bộ  |                  | 0,00013            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0107             |
| -   | Điện năng                                                                                            | KW  |                  | 0,00160            |
| 3.2 | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                 |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,001040           |
| -   | Máy chủ                                                                                              | Cái | 1                | 0,000260           |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                       | Bộ  |                  | 0,000260           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,000087           |
| -   | Điện năng                                                                                            | KW  |                  | 0,006933           |
| 3.3 | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                 |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,010948           |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thừa) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,002737           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,002737           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,000912           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,072987           |
| 4   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                      |     |                  |                    |
| 4.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung. |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,001600           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,000400           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,000133           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,010667           |
| 4.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.                                                                                  |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,002000           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,000500           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,000500           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,000667           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,022133           |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                   |     |                  |                    |
| 5.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập                                                                                                                 |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,000020           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,000020           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,000007           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,000533           |
| 5.2 | Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                  |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,001500           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,000125           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,007000           |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                               | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thừa) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 5.3 | Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                         | Cái | 1                | 0,000020           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,000020           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,000007           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,000533           |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)                                                                                                                |     |                  |                    |
| 6.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính. |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,004000           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                         | Cái | 1                | 0,001000           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,001000           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,000333           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,026667           |
| 6.2 | Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.                                                                                                                     |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,004000           |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                         | Cái | 1                | 0,001000           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,001000           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,000333           |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,026667           |
| 6.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.                                                                                       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,00800            |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                         | Cái | 1                | 0,00200            |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                  | Bộ  |                  | 0,00200            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,00200            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,00067            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,05333            |
| 7   | Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư                                                                                                         |     |                  |                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thửa) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
|     | số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai                 |     |                  |                    |
| 7.1 | Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.     |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                | Cái | 0,4              | 0,000800           |
| -   | Máy chủ                                                                        | Cái | 1                | 0,000200           |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                 | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                    | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                              | Cái | 2,2              | 0,000067           |
| -   | Điện năng                                                                      | KW  |                  | 0,005333           |
| 7.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính. |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                | Cái | 0,4              | 0,001040           |
| -   | Máy chủ                                                                        | Cái | 1                | 0,000260           |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                 | Bộ  |                  | 0,000260           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                              | Cái | 2,2              | 0,000087           |
| -   | Điện năng                                                                      | KW  |                  | 0,006933           |
| 7.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.                                 |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                | Cái | 0,4              | 0,010960           |
| -   | Máy chủ                                                                        | Cái | 1                | 0,002740           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                    | Bộ  |                  | 0,002740           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                              | Cái | 2,2              | 0,000913           |
| -   | Điện năng                                                                      | KW  |                  | 0,073067           |
| 7.4 | Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.                                       |     |                  |                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                              | Cái | 2,2              | 0,000020           |
| -   | Máy chủ                                                                        | Cái | 1                | 0,000020           |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                    | Bộ  |                  | 0,000007           |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                              | Cái | 2,2              | 0,000533           |
| -   | Điện năng                                                                      | KW  |                  | 0,000080           |

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Q

Bảng số 20

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                       |     |                  |                           |
| 1.1 | Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có                                                                                                                                           |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 4.80                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 4.80                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,40                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 22.40                     |
| 1.2 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 8.00                      |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 8.00                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,67                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 37.33                     |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                           |
|     | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                                         |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 2.00                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,50                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  |                  | 2.00                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,17                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 13.33                     |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 21

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức (Ca/01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|----------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 0,0102                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 0,0127                    |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức<br>(Ca/01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|----------|------------------------------|
| 3   | Ghế              | Cái | 96       | 0,0508                       |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96       | 0,0508                       |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 0,0127                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30       | 0,0508                       |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 0,0264                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22.

Bảng số 22

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                           |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | 0,0048 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                        | 0,0048 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024                                                                                        | 0,0048 |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                 | 0,0161 |
| 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                            | 0,0048 |
| 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                            | 0,0048 |
| 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                                                                                                       | 0,0064 |
| 3   | Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                       |        |
| 3.1 | Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                        | 0,0321 |
| 3.2 | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 0,0209 |
| 3.3 | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 0,2199 |
| 4   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 4.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung                                                            | 0,0321 |
| 4.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                                                                                             | 0,0401 |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                             |        |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                             | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 5.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập                                                                                                              | 0,0016 |
| 5.2 | Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính                                                                                                               | 0,0305 |
| 5.3 | Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin       | 0,0016 |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                        |        |
| 6.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính | 0,0803 |
| 6.2 | Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.                                                                                                                    | 0,0803 |
| 6.3 | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                            | 0,1605 |
| 7   | Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai                                         |        |
| 7.1 | Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.                                                                                                                     | 0,0161 |
| 7.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                  | 0,0209 |
| 7.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                  | 0,2199 |
| 7.4 | Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                        | 0,0016 |

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 23

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức<br>(Ca/01 xã) |
|-----|------------------|-----|----------|------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 1,5200                 |
| 2   | Ô ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 3,8000                 |
| 3   | Ghế              | Cái | 96       | 15,2000                |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96       | 15,2000                |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 3,8000                 |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30       | 15,2000                |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 7,9040                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24.

*R*

Bảng số 24

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                      |        |
| 1.1 | Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có                                                                                                                          | 0,3158 |
| 1.2 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông | 0,5263 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                 |        |
|     | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                        | 0,1579 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 25

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 thửa đất) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0019                             |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0004                             |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0013                             |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0063                             |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0063                             |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0006                             |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0006                             |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,0006                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26.

Bảng số 26

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                           |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | 0,0048 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                        | 0,0048 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024                              | 0,0048 |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                      |        |
| 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                                                      | 0,0161 |
| 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                  | 0,0048 |
| 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                  | 0,0048 |
| 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                                             | 0,0064 |
| 3   | Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                |        |
| 3.1 | Rà soát 100% sổ thừa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                                                                                             | 0,0321 |
| 3.2 | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                              | 0,0209 |
| 3.3 | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                              | 0,2199 |
| 4   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                      |        |
| 4.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung. | 0,0321 |
| 4.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                                   | 0,0401 |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                   |        |
| 5.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập                                                                                                                 | 0,0016 |
| 5.2 | Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                  | 0,0305 |
| 5.3 | Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin          | 0,0016 |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                           |        |
| 6.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính    | 0,0803 |
| 6.2 | Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính                                                                                                                        | 0,0803 |
| 6.3 | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                               | 0,1605 |
| 7   | Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai                                            |        |

| STT | Nội dung công việc                                                            | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 7.1 | Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính     | 0,0161 |
| 7.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính | 0,0209 |
| 7.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                 | 0,2199 |
| 7.4 | Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính                                       | 0,0016 |

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 27

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,0                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,1                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 1,0                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 5,0                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 2,0                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,2                          |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,2                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 1,0                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28.

Bảng số 28

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                      |        |
| 1.1 | Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có                                                                                                                          | 0,3158 |
| 1.2 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông | 0,5263 |
| 2   | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                 |        |
|     | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                        | 0,1579 |

**Điều 8. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận**

1. Định mức lao động

*Handwritten signature*

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức theo quy định về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

Bảng số 29

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                           | Định mức                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                   |
|     | Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01                   |
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                                                                                                                                    |                                                                   |
| 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                      | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 02 |
| 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01                           |
| 3   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                   |
| 3.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                               | Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 01                           |
| 3.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                                                                       | Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 01                           |
| 4   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                              | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01                             |
| 5   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                                | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01                  |

**Ghi chú:**

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 5 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.



## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 30

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                           | Định mức                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                   |
|     | Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 04                   |
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                                                                                                                                    |                                                                   |
| 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                      | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 05 |
| 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04                           |
| 3   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                   |
| 3.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                               | Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 04                           |
| 3.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                                                                       | Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 04                           |
| 4   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                              | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04                             |
| 5   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                                | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04                  |

**Ghi chú:** Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

## 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 31

| STT | Nội dung công việc                                                                         | Định mức                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                 |                                                 |
|     | Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08 |



| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                              | Định mức                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính               |                                                                   |
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                                                       |                                                                   |
| 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                         | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 10 |
| 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                           | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08                           |
| 3   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                    |                                                                   |
| 3.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 08                           |
| 3.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                          | Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 08                           |
| 4   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                 | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08                             |
| 5   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                   | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08                  |

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 32

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                           | Định mức                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                   |
|     | Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13                       |
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                                                                                                                                    |                                                                   |
| 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                                                                                                                                      | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 15 |
| 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 13                           |

h

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                              | Định mức                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 3   | Hoàn thiện dữ liệu địa chính                                                                                                                                                    |                                              |
| 3.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 13      |
| 3.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                          | Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 13      |
| 4   | Xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                 | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13        |
| 5   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                   | Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13 |

**Điều 9. Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã**

**1. Định mức lao động**

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

*Bảng số 33*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                        | Định mức                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                         |                                                 |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết                                                                                                                            | Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng số 01         |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                      | Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng số 01         |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng định mức tại Mục 1.3 Bảng số 01         |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                |                                                 |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                      | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01 |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                        | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 01 |
| 3   | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai                                                                                                                       |                                                 |

62

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                          | Định mức                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                     | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.5, 2.1 và 2.2 Bảng số 02       |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới      | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 01                          |
| 4   | Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|     | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 01 |
| 5   | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất                                                                                                    | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 03                              |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                                                           | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01                   |

**Ghi chú:**

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 6 Bảng số 33 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

**2. Định mức thiết bị***Bảng số 34*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                        | Định mức                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                         |                                         |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết                                                                                                                            | Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng số 04 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                      | Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng số 04 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng định mức tại Mục 1.3 Bảng số 04 |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                |                                         |

02

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                          | Định mức                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                        | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 04                    |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                          | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 04                    |
| 3   | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai                                                                                                                                                                         |                                                                    |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                     | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.5, 2.1 và 2.2 Bảng số 05       |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới      | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 04                          |
| 4   | Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|     | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 04 |
| 5   | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất                                                                                                    | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 06                              |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                                                           | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04                   |

**Ghi chú:** Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 35

| STT | Nội dung công việc             | Định mức                                |
|-----|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị              |                                         |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết | Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng số 08 |

*Br*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                          | Định mức                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                        | Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng số 08                            |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã                                                   | Áp dụng định mức tại Mục 1.3 Bảng số 08                            |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                  |                                                                    |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                        | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08                    |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                          | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 08                    |
| 3   | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai                                                                                                                                                                         |                                                                    |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                     | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.5, 2.1 và 2.2 Bảng số 10       |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới      | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 08                          |
| 4   | Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|     | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 08 |
| 5   | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất                                                                                                    | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 11                              |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                                                           | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08                   |

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 36

| STT | Nội dung công việc | Định mức |
|-----|--------------------|----------|
| 1   | Công tác chuẩn bị  |          |

9

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                          | Định mức                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết                                                                                                                                                                              | Áp dụng định mức tại Mục 1.1 Bảng số 13                            |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                        | Áp dụng định mức tại Mục 1.2 Bảng số 13                            |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã                                                   | Áp dụng định mức tại Mục 1.3 Bảng số 13                            |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                  |                                                                    |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                        | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13                    |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai căn chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính                                                                          | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 13                    |
| 3   | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai                                                                                                                                                                         |                                                                    |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                     | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.5, 2.1 và 2.2 Bảng số 15       |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới      | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 13                          |
| 4   | Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|     | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 13 |
| 5   | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất                                                                                                    | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 16                              |
| 6   | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                                                                           | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13                   |

**Mục 2****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****Điều 10. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 37*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |                           |                               |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 0,2500                        |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 0,1000                        |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                        | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 0,1000                        |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |                           |                               |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 1KS1                      | 0,5000                        |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 1KS1                      | 0,2500                        |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    | 1KS3                      | 0,5000                        |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

*Bảng số 38*

| STT | Nội dung công việc         | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Kỳ kiểm<br>kê hoặc năm<br>thống kê) |
|-----|----------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu |           |                                                               |

Br

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Định biên                | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Kỳ kiểm<br>kê hoặc năm<br>thống kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                          | 1KS3                     | 0,1000                                                        |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                           | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,2500                                                        |
| 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                                   | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)    | 0,2500                                                        |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                    |                          |                                                               |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                        | 1KS3                     | 0,1000                                                        |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                         | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,2000                                                        |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |                          |                                                               |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 1KS1                     | 0,200                                                         |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 1KS1                     | 0,100                                                         |
| 3.3 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                             | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)    | 0,250                                                         |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |                          |                                                               |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã                                                                                                                                | 1KS2                     | 0,200                                                         |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 1KS2                     | 0,200                                                         |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |                          |                                                               |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 1KS3                     | 0,400                                                         |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                          | Định biên              | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Kỳ kiểm<br>kê hoặc năm<br>thống kê) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 0,500                                                         |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 39

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Định biên | Định mức<br>(Công /lớp dữ<br>liệu) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                                    |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 1KS3      | 1,00                               |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 1KS3      | 1,50                               |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 1KS3      | 0,30                               |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 1KS3      | 1,00                               |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                    |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | 1KS3      | 0,30                               |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với                                                                                                                                                                                                      | 1KS3      | 0,50                               |

Q

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                           | Định biên | Định mức<br>(Công /lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
|     | các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |           |                                 |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 37, Bảng 38, Bảng 39;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38; Mục 2 Bảng 39;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 37 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3; Bảng 37 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 38 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số  $K=1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số  $K=0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số  $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 39 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 39 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

*h*

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- $M_t$ : Là mức lao động cần tính;
- $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 39;
- $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 40).

Bảng số 40

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số K điều chỉnh định mức |                  |                  |                   |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>1:1.000            | Tỷ lệ<br>1:2.000 | Tỷ lệ<br>1:5.000 | Tỷ lệ<br>1:10.000 | Tỷ lệ<br>1:25.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                             |                             |                  |                  |                   |                   |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,8                         | 0,9              | 1                | 1,15              | 1,30              |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                             | 0,8                         | 0,9              | 1                | 1,15              | 1,30              |
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                  | 0,8                         | 0,9              | 1                | 1,15              | 1,30              |
| 4   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                        | 0,8                         | 0,9              | 1                | 1,15              | 1,30              |

## 2. Định mức thiết bị

- a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*l*

Bảng số 41

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                           |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,2000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0167                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,9333                    |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0800                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0067                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,3733                    |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                               |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0800                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0067                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,3733                    |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                           |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,4000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 1.8667                    |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,2000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0167                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,9333                    |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,4000                    |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,0267                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0333                    |

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 0,1000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 0,1000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 0,1000                    |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 0,4000                    |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 3.1147                    |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 42

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                     | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                            |     |                  |                                                        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                   |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,0800                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,0067                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,3733                                                 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                    |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,2000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,0167                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,9333                                                 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                             |     |                  |                                                        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,0800                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                     | Cái | 2,2              | 0,0067                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                             | KW  |                  | 0,3733                                                 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả                                                              |     |                  |                                                        |

B2

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
|     | thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                                                                                                             |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,7467                                                 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                      |     |                  |                                                        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                       |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0200                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0200                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,0800                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,9707                                                 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,0800                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0200                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0200                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,0800                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0067                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 0,5973                                                 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                   |     |                  |                                                        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã                                                                                                                           |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1.1947                                                 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                  | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1.1947                                                 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |     |                  |                                                        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,3200                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0267                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1.4933                                                 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1.8667                                                 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 43

| STT | Danh mục thiết bị                                      | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai |     |                  |                                    |

B

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 6,2933                             |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 1,2000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 1,2000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1000                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 9,4400                             |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,2400                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 0,2400                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0200                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 1,8880                             |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 6,2933                             |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                  |                                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,2400                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 0,2400                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 1                | 0,0600                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0150                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 0,2400                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0200                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 1,7920                             |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 1                | 0,1000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0250                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 0,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 2,9867                             |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 44

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,3440                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,5733                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 1,7200                    |

*Bz*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-----|---------------------|------------------------------|
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 1,7200                       |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 0,4300                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 1,7000                       |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 0,8880                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 45

*Bảng số 45*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1471 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                      | 0,0588 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                        | 0,0588 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                             | 0,2941 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                               | 0,1471 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                             | 0,2941 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

*Bảng số 46*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24                  | 0,3600                                                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60                  | 0,6000                                                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 96                  | 1.8000                                                    |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 1.8000                                                    |

u

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm<br>kê hoặc 01 năm thống<br>kê) |
|-----|------------------|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 0,4500                                                          |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 1.8000                                                          |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 0,9360                                                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 47.

Bảng số 47

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                   |        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                          | 0,0444 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                           | 0,1111 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                    |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                        | 0,0444 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                         | 0,0889 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 0,0889 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,0444 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:                                                                                                                               | 0,0889 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 0,0889 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,1778 |

a

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,2222 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 48

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,7360                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 1,2267                             |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 3,6800                             |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 3,6800                             |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 0,9200                             |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 3,6800                             |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 1,9136                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 49.

Bảng số 49

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,2174 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,3261 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,0652 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 0,2174 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |

CR

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       | 0,0652 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1087 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 50

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,110                        |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,011                        |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,219                        |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,876                        |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,438                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,110                        |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,066                        |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,438                        |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51.

Bảng số 51

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1471 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                      | 0,0588 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                        | 0,0588 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                           |        |

Q

| STT | Nội dung công việc                                                                                            | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | 0,2941 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                   | 0,1471 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                 | 0,2941 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 52

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,132                                                        |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,013                                                        |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,264                                                        |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 1,056                                                        |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,528                                                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,132                                                        |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,079                                                        |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,528                                                        |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 53.

Bảng số 53

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                    | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                            |        |
| 1,1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                   | 0,0444 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                    | 0,1111 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                             |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,0444 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT  | 0,0889 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 0,0889 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,0444 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:                                                                                                                               | 0,0889 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 0,0889 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,1778 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,2222 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 54

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Gram  | 0,258                                 |
| 2   | Mực in laser     | Hộp   | 0,026                                 |
| 3   | Sổ               | Quyển | 0,517                                 |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 2,067                                 |
| 5   | Đĩa DVD          | Cái   | 1,034                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,258                                 |
| 7   | Hộp ghim dập     | Hộp   | 0,155                                 |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Cái   | 1,034                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 55.

Bảng số 55

| STT | Nội dung công việc                                     | Hệ số |
|-----|--------------------------------------------------------|-------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai |       |

*h*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất         | 0,2174 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                     | 0,3261 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,0652 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                | 0,2174 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       | 0,0652 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1087 |

**Điều 11. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025)**

**1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 56*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/huyện) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |                           |                                  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 1,500                            |

*Q*

| STT | Nội dung công việc                                                                                            | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/huyện) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                          | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                            |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai     | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 0,500                            |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                               |                           |                                  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | 1KS1                      | 1,000                            |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                   | 1KS1                      | 0,500                            |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                 | 1KS3                      | 2,000                            |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 57

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                    | Định biên                | Định mức (Công<br>nhóm/01 kỳ kiểm<br>kê hoặc 01 năm<br>thống kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                            |                          |                                                                  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                   | 1KS3                     | 0,100                                                            |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                    | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,500                                                            |
| 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                            | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,250                                                            |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                             |                          |                                                                  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 1KS3                     | 0,500                                                            |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT  | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 1,500                                                            |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Định biên                | Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |                          |                                                         |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 1KS1                     | 0,200                                                   |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 1KS1                     | 0,500                                                   |
| 3.3 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                             | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,250                                                   |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |                          |                                                         |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện                                                                                                                             | 1KS2                     | 0,200                                                   |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 1KS2                     | 0,200                                                   |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |                          |                                                         |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 1KS3                     | 0,500                                                   |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3)   | 1,000                                                   |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 58

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                            |           |                             |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện | 1KS3      | 2,000                       |

B

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
|     | trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                           |           |                             |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                     | 1KS3      | 2,500                       |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                          | 1KS3      | 0,500                       |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                | 1KS3      | 2,000                       |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |                             |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       | 1KS3      | 0,500                       |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 1KS3      | 1,000                       |

**Ghi chú:**

(1) Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 56, Bảng 57, Bảng 58;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 56 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3, Bảng 57 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 57 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

- + Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện, hệ số  $K=1$
- + Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện, hệ số  $K=0,5$
- + Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện, hệ số  $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 58 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 58 nêu trên tính cho một huyện trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 58;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 59).

Bảng số 59

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số K điều chỉnh định mức |                   |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>1:5.000            | Tỷ lệ<br>1:10,000 | Tỷ lệ<br>1:25.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |                   |                   |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,9                         | 1                 | 1,1               |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,9                         | 1                 | 1,1               |
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,9                         | 1                 | 1,1               |
| 4   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 0,9                         | 1                 | 1,1               |

## 2. Định mức thiết bị

19

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 60

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                              |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,200                        |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,100                        |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 5,600                        |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,800                        |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,067                        |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 3,733                        |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                               |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,400                        |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,033                        |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 1,867                        |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                              |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                       |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 3,7333                       |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,4000                       |

B

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|------------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,0333                       |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 1,8667                       |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống  |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                | Cái | 0,4              | 1,6000                       |
| -   | Máy in laser                   | Cái | 0,6              | 0,1067                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,1333                       |
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 0,4000                       |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 0,4000                       |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 0,4000                       |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 1,6000                       |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 12,4587                      |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 61

| STT | Danh mục thiết bị                                         | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                |     |                  |                                                        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                       |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                           | Cái | 0,4              | 0,0800                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                         | Cái | 2,2              | 0,0067                                                 |
| -   | Điện năng                                                 | KW  |                  | 0,3733                                                 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                        |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                           | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                         | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                                 | KW  |                  | 1,8667                                                 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu |     |                  |                                                        |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                     |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 1,8667                                                 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                      |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 1,2000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,1000                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 5,6000                                                 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                      |     |                  |                                                        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                       |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 1,1947                                                 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,1000                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,1000                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 2,9867                                                 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                   |     |                  |                                                        |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện                                                                                                                             |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                  | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1,1947                                                 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                  | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1,1947                                                 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |     |                  |                                                        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 1,8667                                                 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 3,7333                                                 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Q

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 12,5867                            |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 15,7333                            |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 3,1467                             |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 12,5867                            |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                            |     |                  |                                    |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                             | Bộ  | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                              | Cái | 1                | 0,1000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,0250                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                        | Bộ  | 0,1              | 0,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 2,9867                             |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                       |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                             | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                              | Cái | 1                | 0,2000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,0500                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                        | Bộ  | 0,1              | 0,8000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 5,9733                             |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 63

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 1,5200                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 2,5333                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 7,6000                       |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 7,6000                       |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 1,9000                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 7,6000                       |

BV

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 huyện) |
|-----|------------------|-----|---------------------|---------------------------------|
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 3,9520                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 64

Bảng số 64

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,2308 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             | 0,1538 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                               | 0,0769 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,1538 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 0,0769 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    | 0,3077 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 65

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 1,3120                                                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 2,1867                                                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 96       | 6,5600                                                       |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96       | 6,5600                                                       |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 1,3000                                                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30       | 6,5600                                                       |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 3,1392                                                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 66

a

Bảng số 66

| STT | Các bước công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                   |        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                          | 0,0154 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                           | 0,0769 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                    |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                        | 0,0769 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                         | 0,2308 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 0,0308 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,0769 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện                                                                                                                             | 0,0308 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 0,0308 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,0769 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,1538 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 67

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 1,3600                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 2,2667                             |

K

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01<br>lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|---------------------|------------------------------------------|
| 3   | Ghế              | Cái | 96                  | 6,8000                                   |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 6,8000                                   |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 1,7000                                   |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 6,8000                                   |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 3,5360                                   |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 68

Bảng số 68

| STT | Các bước công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,2353 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,2941 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,0588 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 0,2353 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                               | 0,0588 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,1177 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

a

Bảng số 69

| STT | Danh mục dụng cụ | DVT   | Định mức<br>(tính cho 01 huyện) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Gram  | 0,7590                          |
| 2   | Mực in laser     | Hộp   | 0,0949                          |
| 3   | Sổ               | Quyển | 1,5179                          |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 3,7948                          |
| 5   | Đĩa DVD          | Cái   | 1,5179                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,7590                          |
| 7   | Hộp ghim dập     | Hộp   | 0,3795                          |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Cái   | 1,8974                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 70

Bảng số 70

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,2308 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             | 0,1538 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                               | 0,0769 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,1538 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 0,0769 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    | 0,3077 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 71

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 năm thống kê<br>hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|-----|------------------|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Gram  | 0,4821                                                       |
| 2   | Mực in laser     | Hộp   | 0,0603                                                       |
| 3   | Sổ               | Quyển | 0,9642                                                       |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 2,4105                                                       |
| 5   | Đĩa DVD          | Cái   | 0,9642                                                       |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,4821                                                       |
| 7   | Hộp ghim dập     | Hộp   | 0,2410                                                       |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Cái   | 1,2052                                                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 72

Bảng số 72

| STT | Các bước công việc                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                              |        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                     | 0,0154 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                      | 0,0769 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                               |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                   | 0,0769 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                    | 0,2308 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                      |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                       | 0,0308 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | 0,0769 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                   |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện                                                                                                                        | 0,0308 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                  | 0,0308 |

| STT | Các bước công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,0769 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,1538 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 73

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Hộp   | 0,7590                                |
| 2   | Mực in laser     | Quyển | 0,0949                                |
| 3   | Sổ               | Cái   | 1,5179                                |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 3,7948                                |
| 5   | Đĩa DVD          | Hộp   | 1,5179                                |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,7590                                |
| 7   | Hộp ghim dập     | Cái   | 0,3795                                |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Hộp   | 1,8974                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 74

Bảng số 74

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,2353 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,2941 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,0588 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập                                                                                                                                                                                                     | 0,2353 |

or

| STT | Nội dung công việc                                                                                              | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                    |        |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                               |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính | 0,0588 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                  | 0,1176 |

## **Điều 12. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh**

### **1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 75*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/tỉnh) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |                           |                                 |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 2,000                           |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                             | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                           |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                        | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                           |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |                           |                                 |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 1KS1                      | 1,000                           |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 1KS1                      | 0,500                           |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    | 1KS3                      | 3,000                           |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây

*2*

dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 76

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                      | Định biên                | Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                              |                          |                                                         |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                     | 1KS3                     | 2,000                                                   |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                      | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 3,000                                                   |
| 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                              | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,250                                                   |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                               |                          |                                                         |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                   | 1KS3                     | 2,000                                                   |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                    | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 5,000                                                   |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                      |                          |                                                         |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                       | 1KS1                     | 0,200                                                   |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | 1KS1                     | 1,000                                                   |
| 3.3 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                        | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)    | 0,500                                                   |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                   |                          |                                                         |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                         | 1KS2                     | 0,200                                                   |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                  | 1KS2                     | 0,200                                                   |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                  |                          |                                                         |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Định biên              | Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 1KS3                   | 1,000                                                   |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3) | 2,500                                                   |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 77

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |                             |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất         | 1KS3      | 5,000                       |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                     | 1KS3      | 7,000                       |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                          | 1KS3      | 1,000                       |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                | 1KS3      | 7,000                       |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |                             |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       | 1KS3      | 2,000                       |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 1KS3      | 3,000                       |

a

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 75, Bảng 76, Bảng 77.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 75; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 76;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 75; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 76; Mục 2 Bảng 77;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 75 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 76 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 76 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số  $K=1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số  $K=0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số  $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 77 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 77 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50,000, Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 77;

*a*

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 78).

Bảng số 78

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số K điều chỉnh định mức |                   |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>1:25.000           | Tỷ lệ<br>1:50.000 | Tỷ lệ<br>1:100.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |                   |                    |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 4   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 0,9                         | 1                 | 1,1                |

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 79

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất<br>(KW/h) | Định mức<br>(tính cho<br>01 tỉnh) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |     |                     |                                   |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công |     |                     |                                   |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 1,6000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1333                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 7,4667                      |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                               |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0667                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 3,7333                      |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0667                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 3,7333                      |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                    |     |                  |                             |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai      |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0667                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 3,7333                      |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                        |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,4000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0333                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 1,8667                      |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                      |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                    | Cái | 0,4              | 2,4000                      |
| -   | Máy in laser                                                                                                       | Cái | 0,6              | 0,1600                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,2000                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                            | Cái | 1                | 2,4000                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                     | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                        | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                      | Bộ  | 0,1              | 2,4000                      |
| -   | Điện năng                                                                                                          | KW  |                  | 33,088                      |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 80

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                        |     |                  |                                                        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                               |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,1333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 7,4667                                                 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 2,4000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,2000                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 11,2000                                                |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                         |     |                  |                                                        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện                                               |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,1333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 7,4667                                                 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện                                                |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 4,0000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,3333                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 18,6667                                                |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                |     |                  |                                                        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |

Q

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 1,1947                                                 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,2000                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,2000                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 5,9733                                                 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                   |     |                  |                                                        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                         |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 1,1947                                                 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                  |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                         | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                 | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                             | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                       | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                               | KW  |                  | 1,1947                                                 |

62

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |     |                  |                                                        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 3,7333                                                 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 2,0000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,1667                                                 |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 9,3333                                                 |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 81

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 4,0000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 0,4              | 4,0000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,3333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 31,4667                            |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                      |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 5,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,4              | 5,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 2,2              | 0,4667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                   | KW  |                  | 44,0533                            |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                           |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                   | KW  |                  | 6,2933                             |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 5,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,4              | 5,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 2,2              | 0,4667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                   | KW  |                  | 44,0533                            |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                           |     |                  |                                    |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                        |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 1                | 0,4000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,1000                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | 0,1              | 1,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                   | KW  |                  | 11,9467                            |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với                                                                                               |     |                  |                                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
|     | các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 2,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,4              | 2,4000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                      | Cái | 1                | 0,6000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                               | Bộ  |                  | 0,1500                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                | Bộ  | 0,1              | 2,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,2000                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 17,9200                            |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 82

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 2,000                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 3,333                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 10,000                      |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 10,000                      |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 2,125                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 10,000                      |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 4,9000                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 83

Bảng số 83

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,2353 |

*h*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                 | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                               | 0,1176 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | 0,1176 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                    |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,1176 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                        | 0,0588 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                      | 0,3529 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 84

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 2,736                                                  |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 4,560                                                  |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 13,680                                                 |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 13,680                                                 |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 4,275                                                  |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 13,680                                                 |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 7,7976                                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85.

Bảng số 85

| STT | Nội dung công việc                                        | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                |        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                       | 0,1170 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                        | 0,1754 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu |        |

R

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                        | 0,1170 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                         | 0,2924 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 0,0117 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,0585 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                              | 0,0117 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 0,0117 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,0585 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,1462 |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 86

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 4,000                              |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 6,667                              |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 20,000                             |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 20,000                             |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 5,000                              |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 20,000                             |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 10,4000                            |

19

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87.

Bảng số 87

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất         | 0,2000 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                     | 0,2800 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,0400 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                | 0,2800 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                       | 0,0800 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1200 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 88

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,764                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,095                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 1,528                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 3,819                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 1,909                          |

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức<br>(tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|-----|--------------------------------|
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp | 0,764                          |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp | 0,382                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái | 1,909                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89

Bảng số 89

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,2353 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.                                                                                                                                                                                                            | 0,1176 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                               | 0,1176 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,1176 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 0,0588 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                    | 0,3529 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 90

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,418                                                        |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,177                                                        |
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,837                                                        |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 7,092                                                        |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 3,546                                                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,418                                                        |



| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp | 0,709                                                        |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái | 3,546                                                        |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 91.

Bảng số 91

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                   |        |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                                                                                          | 0,1170 |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                                                                                           | 0,1754 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                    |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                        | 0,1170 |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT                         | 0,2924 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                           |        |
| 3.1 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian                            | 0,0117 |
| 3.2 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai      | 0,0585 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                        |        |
| 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                              | 0,0117 |
| 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề                                                                                                                                       | 0,0117 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                       |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,0585 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,1462 |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 92

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ<br>liệu) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,818                                    |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,227                                    |
| 3   | Sổ                | Quyển | 3,636                                    |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 9,089                                    |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 4,545                                    |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,818                                    |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,909                                    |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 4,545                                    |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 93.

Bảng số 93

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,2000 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,2800 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,0400 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                        | 0,2800 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | 0,0800 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,1200 |

**Mục 3**  
**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH,**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 13. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**  
**(áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025)**

**1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 94*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/huyện) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                      |                           |                                  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 2,000                            |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                   | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                            |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                            |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                  |                           |                                  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                              | 1KS1                      | 3,000                            |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                            | 1KS1                      | 1,000                            |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                          | 1KS3                      | 5,000                            |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Q*

Bảng số 95

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 năm kế<br>hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                                                                       |
| 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 4,000                                                                 |
| 1.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhóm 2<br>(1KTV4 + 1KS3) | 0,250                                                                 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                                                       |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                               |                          | 18,00                                                                 |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1KS2                     | 3,000                                                                 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                                                                       |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1KS1                     | 0,500                                                                 |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1KS2                     | 1,000                                                                 |
| 3.3 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3)     | 0,250                                                                 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                                                                       |

CA

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | Định biên              | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 năm kế<br>hoạch) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                        | 1KS2                   | 2,000                                                                 |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                         | 1KS1                   | 2,000                                                                 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                      |                        |                                                                       |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 5,000                                                                 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 2,000                                                                 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 96

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ<br>liệu) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                    |           |                                   |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |           |                                   |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 1KS3      | 3,000                             |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                | 1KS3      | 10,000                            |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                 | 1KS3      | 8,500                             |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                  |           |                                   |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                         | 1KS3      | 2,500                             |

a

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       | 1KS3      | 2,000                          |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 1KS3      | 4,700                          |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |                                |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1KS3      | 2,500                          |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1KS3      | 2,125                          |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                    | 1KS3      | 0,625                          |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 94, Bảng 95 và Bảng 96;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 94; Mục 3 và Mục 4 Bảng 95; Mục 1.2 Bảng 96;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 94; Mục 3 và Mục 4 Bảng 95; Mục 2.3 Bảng 96;

(2) Công việc tại Mục 3, Bảng 94 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 95 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 96 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 96 tính cho một huyện trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10,000, Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 96;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 97).

Bảng số 97

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                           | Hệ số K điều chỉnh định mức |                |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ 1:5.000               | Tỷ lệ 1:10,000 | Tỷ lệ 1:25.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                 |                             |                |                |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                    | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 3   | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                     | 0,9                         | 1              | 1,1            |

**Ghi chú:**

Sau ngày ngày 01 tháng 7 năm 2025, cấp xã áp dụng định mức quy định tại Bảng 94, 95, 96, 97, Điều 13 khi thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó khi thực hiện chuẩn hóa các lớp đối tượng không

*R*

gian quy hoạch sử dụng đất bản đồ tỷ lệ 1/1000; 1/2000 thì áp dụng Hệ số K điều chỉnh định mức như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1/1.000 áp dụng Hệ số K điều chỉnh định mức là 0,7;
- Bản đồ tỷ lệ 1/2.000 áp dụng Hệ số K điều chỉnh định mức là 0,8.

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 98

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                              |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 1,6000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,1333                       |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 7,4667                       |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                   |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,8000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0667                       |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 3,7333                       |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                       |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,8000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0667                       |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 3,7333                       |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                              |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                              |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 2,4000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,2000                       |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 11,2000                      |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                            |     |                  |                              |

62

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|------------------------------|
| -   | Máy tính để bàn                | Cái | 0,4              | 0,8000                       |
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 0,2000                       |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 0,2000                       |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 0,8000                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,0667                       |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 5,9733                       |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống  |     |                  |                              |
| -   | Máy tính để bàn                | Cái | 0,4              | 4,0000                       |
| -   | Máy in laser                   | Cái | 0,6              | 0,2667                       |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,3333                       |
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 1,0000                       |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 1,0000                       |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 0,2500                       |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 4,0000                       |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 31,1467                      |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 99

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                         |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 3,2000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,2667                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 14,9333                                                  |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                     |     |                  |                                                          |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 14,4000                                                  |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                         | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 1,2000                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 67,2000                                                  |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                       |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 2,4000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,2000                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 11,2000                                                  |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                  |     |                  |                                                          |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,4000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                   | Cái | 1                | 0,1000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                               | Bộ  |                  | 0,1000                                                   |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 0,1000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                             | Bộ  | 0,1              | 0,4000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0333                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 3,3067                                                   |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                   |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                           | Cái | 0,4              | 0,8000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                   | Cái | 1                | 0,2000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                               | Bộ  |                  | 0,2000                                                   |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 0,2000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                             | Bộ  | 0,1              | 0,8000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                         | Cái | 2,2              | 0,0667                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                 | KW  |                  | 6,6133                                                   |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                               |     |                  |                                                          |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                |     |                  |                                                          |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 11,9467                                                  |
| 4.2 | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                           |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 11,9467                                                  |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                      |     |                  |                                                          |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 4,0000                                                   |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                          | Bộ  | 0,4              | 4,0000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 1,0000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 1,0000                                                   |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,2500                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 4,0000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,3333                                                   |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 42,6667                                                  |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                          | Bộ  | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,4000                                                   |

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh    | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 0,1000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 17,0667                                                  |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 100

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                        |     |                  |                                    |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                    |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 2,4000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,4              | 2,4000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,2000                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 18,8800                            |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                    |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 8,0000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,4              | 8,0000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 2,2              | 0,6667                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                    | KW  |                  | 62,9333                            |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                     |     |                  |                                    |

BV

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 6,8000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 6,8000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,5667                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 53,4933                            |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                    |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,5000                             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1250                             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 2,0000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1667                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 21,3333                            |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,4000                             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1000                             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,6000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 17,0667                            |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |     |                  |                                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 3,7600                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 3,7600                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,9400                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,2350                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 3,7600                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,3133                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 40,1067                            |
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                         |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1667                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 15,7333                            |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                        |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1417                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 13,3733                            |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,5000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 0,5000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,1250                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0313                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 0,5000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0417                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 5,3333                             |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 101

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 huyện) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 2,0800                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 3,4667                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 10,4000                      |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 10,4000                      |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 3,2500                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 10,4000                      |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 5,9280                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 102.

Bảng số 102

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1538 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                            | 0,0769 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                | 0,0769 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                       | 0,2308 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                     | 0,0769 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                                   | 0,3846 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 103

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 6,000                                                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 10,00                                                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 30,00                                                    |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ quy<br>hoạch hoặc 01 năm kế<br>hoạch) |
|-----|------------------|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 30,00                                                             |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 9,38                                                              |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 30,00                                                             |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 17,100                                                            |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 104

Bảng số 104

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |
| 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) | 0,1067 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                      | 0,4800 |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0,080  |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0,013  |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,027  |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0,053  |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0,053  |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |

h

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,133 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,053 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 105

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 5,752                              |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 9,587                              |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 28,76                              |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 28,76                              |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 7,190                              |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 28,76                              |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 14,955                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 106.

Bảng số 106

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                           | Hệ số  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                        |        |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,0834 |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                    | 0,2782 |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                     | 0,2364 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                            |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                          | 0,0695 |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                | 0,0556 |

2

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1307 |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,0695 |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,0591 |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                    | 0,0174 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 107

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 huyện) |
|-----|------------------------|-------|---------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 0,919                           |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,092                           |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 1,839                           |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 1,839                           |
| 5   | Đĩa DVD                | Cái   | 1,839                           |
| 6   | Hộp ghim kẹp           | Hộp   | 0,919                           |
| 7   | Hộp ghim dập           | Hộp   | 0,919                           |
| 8   | Cặp để tài liệu        | Cái   | 0,919                           |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 108.

Bảng số 108

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1538 |

Bz

| STT | Nội dung công việc                                                                                               | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                             | 0,0769 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,0769 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                            |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                        | 0,2308 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      | 0,0769 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                    | 0,3846 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 109

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ quy<br>hoạch hoặc 01 năm kế<br>hoạch) |
|-----|------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 2,354                                                             |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,235                                                             |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 4,709                                                             |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 4,709                                                             |
| 5   | Đĩa DVD                | Cái   | 4,709                                                             |
| 6   | Hộp ghim kẹp           | Hộp   | 2,354                                                             |
| 7   | Hộp ghim dập           | Hộp   | 2,354                                                             |
| 8   | Cặp để tài liệu        | Cái   | 2,354                                                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 110.

Bảng số 110

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng | 0,1067 |

B

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | năm cấp huyện; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)                                                                                                                                                                                      |        |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                   |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,4800 |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                         | 0,080  |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                    |        |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                   | 0,013  |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                                                                                                     | 0,027  |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                 |        |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                                                                                                  | 0,053  |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                                                                                                                   | 0,053  |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                           | 0,133  |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                            | 0,053  |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 111

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 1,834                                 |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,183                                 |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 3,667                                 |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 3,667                                 |
| 5   | Đĩa DVD                | Cái   | 3,667                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp           | Hộp   | 1,834                                 |
| 7   | Hộp ghim dập           | Hộp   | 1,834                                 |
| 8   | Cặp để tài liệu        | Cái   | 1,834                                 |

*Dr*

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 112.

Bảng số 112

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                        | 0,0834 |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                           | 0,2782 |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                            | 0,2364 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | 0,0695 |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       | 0,0556 |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1307 |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,0695 |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,0591 |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                    | 0,0174 |

#### **Điều 14. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

##### **1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 113

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/tỉnh) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                      |                           |                                 |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 5,000                           |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                   | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 2,000                           |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.                                                                                                                                               | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 3,000                           |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                  |                           |                                 |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                              | 1KS1                      | 4,000                           |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                            | 1KS1                      | 1,500                           |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                          | 1KS3                      | 6,000                           |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 114

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Định biên                   | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 kỳ kế<br>hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                      |
| 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề | Nhóm 2<br>(1KTV4 +<br>1KS3) | 8,000                                                                |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                 | Định biên                   | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01kỳ kế<br>hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                                                                                                         | Nhóm 2<br>(1KTV4 +<br>1KS3) | 0,250                                                               |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                     |                             |                                                                     |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |                             | 36,000                                                              |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                | 1KS2                        | 7,500                                                               |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                           |                             |                                                                     |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                          | 1KS1                        | 1,500                                                               |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                                                                                            | 1KS1                        | 2,000                                                               |
| 3.3 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                   | Nhóm 2(1KTV4<br>+ 1KS3)     | 0,250                                                               |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                        |                             |                                                                     |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                          | 1KS2                        | 7,000                                                               |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                           | 1KS1                        | 7,000                                                               |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |                             |                                                                     |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                  | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2)      | 10,000                                                              |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                   | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2)      | 5,000                                                               |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 115

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |                                |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |                                |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                        | 1KS3      | 5,100                          |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                           | 1KS3      | 17,000                         |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                            | 1KS3      | 14,450                         |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                                |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | 1KS3      | 4,250                          |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       | 1KS3      | 2,000                          |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 1KS3      | 7,990                          |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |                                |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1KS3      | 8,500                          |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1KS3      | 7,230                          |

B2

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                               | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | 1KS3      | 2,130                          |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 113, Bảng 114 và Bảng 115;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 113; Mục 3 và Mục 4, Bảng 114; Mục 1.2 Bảng 115;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 113; Mục 3 và Mục 4 Bảng 114; Mục 2.3 Bảng 115;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 113 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 114 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 115 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 115 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50,000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 115;

92

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 116).

Bảng số 116

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Hệ số K điều chỉnh định mức |                   |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ<br>1:25.000           | Tỷ lệ<br>1:50,000 | Tỷ lệ<br>1:100,000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |                             |                   |                    |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 3   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                               | 0,9                         | 1                 | 1,1                |

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 117

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Công suất<br>(KW/h) | Định mức<br>(tính cho<br>01 tỉnh) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                      |     |                     |                                   |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công |     |                     |                                   |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 4,0000                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2                 | 0,3333                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                     | 18,6667                           |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                   |     |                     |                                   |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 1,6000                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2                 | 0,0941                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                     | 6,7765                            |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 2,4000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,2000                      |
| -   | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 11,2000                     |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                            |     |                  |                             |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                        |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 3,2000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,2667                      |
| -   | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 14,9333                     |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,2000                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 0,3000                      |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh                                                                                      | Bộ  |                  | 0,3000                      |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 1,2000                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1000                      |
| -   | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 8,9600                      |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                    |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 4,8000                      |
| -   | Máy in laser                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,3200                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,4000                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 4,8000                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                   | Bộ  |                  | 1,2000                      |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh                                                                                      | Bộ  |                  | 1,2000                      |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 4,8000                      |
| -   | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 66,176                      |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Q

Bảng số 118

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                         |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 6,4000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,5333                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 29,8667                                                 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                          |     |                  |                                                         |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 28,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 2,4000                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 134,4000                                                |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 6,0000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,5000                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 28,0000                                                 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                           |     |                  |                                                         |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                          |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 0,4              | 1,2000                                                  |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 1                | 0,3000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                                        | Bộ  |                  | 0,3000                                                  |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,3000                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,1              | 1,2000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,1000                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                          | KW  |                  | 9,9200                                                  |

a

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                           |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,8000                                                  |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,2000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,2000                                                  |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,2000                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 0,8000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,0667                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 6,6133                                                  |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                            |     |                  |                                                         |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                         |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 5,6000                                                  |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 1,4000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 1,4000                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 5,6000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,4667                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 41,8133                                                 |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                          |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 5,6000                                                  |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 1,4000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 1,4000                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 5,6000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,4667                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 41,8133                                                 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                      |     |                  |                                                         |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 8,0000                                                  |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                          | Bộ  | 0,4              | 8,0000                                                  |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 2,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 2,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,5000                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 8,0000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,6667                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 85,3333                                                 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                                         |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 4,0000                                                  |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 4,0000                                                  |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 1,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 1,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,2500                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 4,0000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,3333                                                  |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 42,6667                                                 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 119

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                        |     |                  |                                    |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                    |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 4,0800                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,4              | 4,0800                             |

h

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                             | DVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,3400                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                     | KW  |                  | 32,0960                            |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                     |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 13,6000                            |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 13,6000                            |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 1,1333                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                     | KW  |                  | 106,9867                           |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai      |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 11,5600                            |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 11,5600                            |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,9633                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                     | KW  |                  | 90,9387                            |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                           |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 3,4000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 3,4000                             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                       | Cái | 1                | 0,8500                             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                | Bộ  |                  | 0,2125                             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 3,4000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,2833                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                     | KW  |                  | 36,2667                            |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,4000                             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1000                             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,6000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 17,0667                            |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 6,3920                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 6,3920                             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 1,5980                             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,3995                             |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 6,3920                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,5327                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 68,1813                            |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                                    |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 6,8000                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 6,8000                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,5667                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 53,4933                            |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 5,7800                             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,4              | 5,7800                             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,4817                             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | KW  |                  | 45,4693                            |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |                  |                                    |

a

| STT | Danh mục thiết bị                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
|     | vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                  | Cái | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                         | Bộ  | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Máy chủ                                                          | Cái | 1                | 0,4250                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                   | Bộ  |                  | 0,1063                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                    | Bộ  | 0,1              | 1,7000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                | Cái | 2,2              | 0,1417                             |
| -   | Điện năng                                                        | KW  |                  | 18,1333                            |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 120

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 5,040                       |
| 2   | Ô ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 8,400                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 25,200                      |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 25,200                      |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 5,375                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 25,200                      |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 12,364                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121.

Bảng số 121

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,2326 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                            | 0,0930 |

62

| STT | Nội dung công việc                                                                                               | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,1395 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                            |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                        | 0,1860 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                      | 0,0698 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                    | 0,2791 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 122

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 13,280                                                  |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 22,133                                                  |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 66,400                                                  |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 66,400                                                  |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 20,750                                                  |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 66,400                                                  |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 37,848                                                  |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123.

Bảng số 123

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1,1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề | 0,0964 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông                                                                                                                                                                 | 0,4337 |

B2

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                |        |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                               | 0,0904 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          |        |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất         | 0,0181 |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                           | 0,0120 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                            |        |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                         | 0,0843 |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                          | 0,0843 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                      |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,1205 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | 0,0602 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 124

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 10,9824                            |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 18,3040                            |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 54,9120                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 54,9120                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 13,7280                            |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 54,9120                            |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 28,5542                            |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125.

Bảng số 125

6

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                        | 0,0743 |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                           | 0,2477 |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                            | 0,2105 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | 0,0619 |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       | 0,0291 |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1164 |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,1238 |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,1053 |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                    | 0,0310 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 126

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT  | Định mức<br>(tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|------|--------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram | 1,138                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp  | 0,152                          |

*Handwritten signature*

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------|
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,276                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 3,035                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 2,276                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,517                          |
| 7   | Hộp ghim đập      | Hộp   | 1,517                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 1,517                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 127.

Bảng số 127

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,2326 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                            | 0,0930 |
| 1,3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                | 0,1395 |
| 2   | Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                       | 0,1860 |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                     | 0,0698 |
| 3   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                                   | 0,2791 |

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 128

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 3,727                                                      |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,497                                                      |
| 3   | Sổ                | Quyển | 7,454                                                      |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 9,939                                                      |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 7,454                                                      |

| STT | Danh mục vật liệu | DVT | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|-------------------|-----|---------------------------------------------------------------|
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp | 4,969                                                         |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp | 4,969                                                         |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái | 4,969                                                         |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 129

Bảng số 129

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề | 0,0964 |
| 2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                |        |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                              | 0,4337 |
| 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                      | 0,0904 |
| 3   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                 |        |
| 3.1 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                | 0,0181 |
| 3.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian                                                                                                                                                  | 0,0120 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                   |        |
| 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                | 0,0843 |
| 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0,0843 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                             |        |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                        | 0,1205 |
| 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                         | 0,0602 |

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 130*

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 2,757                                 |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,368                                 |
| 3   | Sổ                | Quyển | 5,514                                 |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 7,352                                 |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 5,514                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 3,676                                 |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 3,676                                 |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 3,676                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 131.

*Bảng số 131*

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                        | 0,0743 |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                                                           | 0,2477 |
| 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                            | 0,2105 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | 0,0619 |
| 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                                                       | 0,0291 |
| 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | 0,1164 |

*B*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                               | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2   | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                             |        |
| 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                         | 0,1238 |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                        | 0,1053 |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | 0,0310 |

a

**Mục 4****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT****Điều 15. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 132*

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                      | Định biên                 | Định mức<br>(Công<br>nhóm/xã) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                       |                           |                               |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 KTV2 + 1KS4) | 2,000                         |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                    | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                         |
| 1.3 | chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                                                                                | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS2) | 1,000                         |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                              |                           |                               |
| 2.1 | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                              | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS3) | 6,000                         |
| 2.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.                                                                                                                                                                             | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS3) | 6,000                         |
| 3   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                          |                           |                               |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                            | 1KS3                      | 15,000                        |
| 3.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                           | 1KS3                      | 2,000                         |
| 4   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất                                                                                                                                                                                        |                           |                               |
| 4.1 | Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian                                                                                       | 1KS1                      | 2,000                         |
| 4.2 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.                                                                                                                                                                       | Nhóm 2<br>(1 KTV4 + 1KS3) | 6,000                         |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                           |                           |                               |
| 5.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                                                                                                             | 1KS1                      | 3,000                         |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                          | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| 5.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất                                                                                                         | 1KS1      | 1,000                         |
| 6   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                               |           |                               |
|     | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 1KS3      | 5,000                         |

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 133

| STT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                       | Định biên | Định mức<br>(Công/thửa) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| 1       | Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                                      |           |                         |
|         | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                                                                                                                                                                     |           |                         |
| 1.1     | Dữ liệu về quyết định giá đất                                                                                                                                                                                                            | 1KS1      | 0,0162                  |
| 1.2     | Dữ liệu về bảng giá đất                                                                                                                                                                                                                  | 1KS1      | 0,0162                  |
| 1.3     | Dữ liệu về giá thửa đất                                                                                                                                                                                                                  |           |                         |
| 1.3.1   | Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất |           |                         |
| 1.3.1.1 | Giá đất cụ thể                                                                                                                                                                                                                           | 1KS1      | 0,0243                  |
| 1.3.1.2 | Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                   | 1KS1      | 0,0097                  |
| 1.3.1.3 | Giá đất trúng đấu giá                                                                                                                                                                                                                    | 1KS1      | 0,0097                  |
| 1.3.1.4 | Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                                       | 1KS1      | 0,0081                  |
| 1.3.2   | Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.                                                                                           |           |                         |
| 1.3.2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành                                                                                                                                                                | 1KS1      | 0,0010                  |
| 1.3.2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                           | 1KS1      | 0,0003                  |
| 1.3.2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                   | 1KS1      | 0,0150                  |

2

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Định biên | Định mức<br>(Công/thừa) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| 1.4 | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | 1KS1      | 0,015                   |
| 2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                            |           |                         |
| 2.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                      | 1KS3      | 0,0147                  |

**Ghi chú:** Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 132 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng số 03.

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 134

| STT | Nội dung công việc                                                                                                              | Định biên | Định mức<br>(Công/thừa) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất                                                                                  |           |                         |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể               | 1KS3      | 0,0068                  |
| 1.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 1KS3      | 0,0125                  |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất                                                                                       |           |                         |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                | 1KS3      | 0,0015                  |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                  | 1KS3      | 0,0125                  |

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

12

Bảng số 135

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                       |     |                  |                           |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 1,6000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 0,1333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 7,4667                    |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                    |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 0,8000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 0,0667                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 3,7333                    |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                                                                                |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 0,8000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 0,0667                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 3,7333                    |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                              |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 4,8000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 0,4000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 22,4000                   |
| 3   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                          |     |                  |                           |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                            |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 12,0000                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 1,0000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 56,0000                   |
| 3.2 | Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                        |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 0,40             | 4,0000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 2,20             | 0,3333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                                                                               | KW  |                  | 18,6667                   |

B2

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 3.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                     |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,40             | 1,6000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,20             | 0,1333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 7,4667                    |
| 4   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất                                                                                                  |     |                  |                           |
| 4.1 | Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,40             | 1,6000                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,4000                    |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                       | Cái | 0,4              | 0,4000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 1,6000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,20             | 0,1333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 13,2267                   |
| 4.2 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian                   |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,0081                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,0020                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,0020                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,0007                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,0539                    |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                     |     |                  |                           |
| 5.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                       |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 2,4000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,2000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                         | KW  |                  | 11,2000                   |
| 5.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.                                                                                                              |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,8000                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,2000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,2000                    |

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 0,8000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,0667                    |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 5,9733                    |
| 6   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống  |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                | Cái | 0,4              | 4,0000                    |
| -   | Máy in laser                   | Cái | 0,6              | 0,2667                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,3333                    |
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 1,0000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 1,0000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 1,0000                    |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 4,0000                    |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 31,1467                   |

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 136

| STT | Danh mục thiết bị                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 1   | Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất                  |     |                  |                                 |
|     | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm |     |                  |                                 |
| 1.1 | Dữ liệu về quyết định giá đất                        |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                      | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -   | Máy chủ                                              | Cái | 1                | 0,0032                          |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                          | Bộ  |                  | 0,0032                          |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                          | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -   | Thiết bị mạng                                        | Bộ  | 0,1              | 0,0130                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                    | Cái | 2,2              | 0,0011                          |
| -   | Điện năng                                            | KW  |                  | 0,1382                          |
| 1.2 | Dữ liệu về bảng giá đất                              |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                      | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -   | Máy chủ                                              | Cái | 1                | 0,0032                          |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                          | Bộ  |                  | 0,0032                          |

*h*

| STT     | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| -       | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                              | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0130                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0011                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,1382                          |
| 1.3     | Dữ liệu về giá thửa đất                                                                                                                                                                                                                  |     |                  |                                 |
| 1.3.1   | Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất |     |                  |                                 |
| 1.3.1.1 | Giá đất cụ thể                                                                                                                                                                                                                           |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0194                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0049                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0049                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0194                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0016                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,1452                          |
| 1.3.1.2 | Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                   |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0078                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0019                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0019                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0078                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0006                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0579                          |
| 1.3.1.3 | Giá đất trúng đấu giá                                                                                                                                                                                                                    |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0078                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0019                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0019                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0078                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0006                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0579                          |
| 1.3.1.4 | Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                                       |     |                  |                                 |

| STT     | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0065                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0016                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0016                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0065                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0005                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0484                          |
| 1.3.2   | Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu                                                                            |     |                  |                                 |
| 1.3.2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành                                                                                                                                                |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0008                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0001                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0040                          |
| 1.3.2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                           |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0002                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0001                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0001                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0001                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0017                          |
| 1.3.2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét                                                                                                                                                                                   |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0120                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0030                          |
| -       | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0012                          |
| -       | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0835                          |
| 1,4     | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) |     |                  |                                 |
| -       | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0120                          |
| -       | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0030                          |
| -       | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0030                          |
| -       | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0120                          |

Ar

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0010                          |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,0896                          |
| 2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                       |     |                  |                                 |
|     | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0118                          |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,0029                          |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0029                          |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 0,0118                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0010                          |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,0878                          |
| III | Xây dựng dữ liệu không gian giá đất                                                                                                                                 |     |                  |                                 |
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất                                                                                                                      |     |                  |                                 |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể                                                   |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0054                          |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                            | Cái | 1                | 0,0014                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0005                          |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,0283                          |
| 1.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                     |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0100                          |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                            | Cái | 1                | 0,0025                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0008                          |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,0520                          |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất                                                                                                                           |     |                  |                                 |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                                                    |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0012                          |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,0003                          |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       |     |                  | 0,0012                          |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                 | Bộ  |                  | 0,0003                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,0001                          |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 0,0080                          |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau |     |                  |                                 |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                | Cái | 0,4              | 0,0100                          |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       |     |                  | 0,0100                          |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,0008                          |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 0,0467                          |

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 137

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 6,8800                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 11,4667                   |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 34,4000                   |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 34,4000                   |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 10,7500                   |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 34,4000                   |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 19,6080                   |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 138.

Bảng số 138

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                       |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công | 0,0465 |

ce

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                              | 0,0233 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                          | 0,0233 |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                        |        |
| 2.1 | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                        | 0,1395 |
| 3   | Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu                                                                                                    |        |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                      | 0,3488 |
| 3.2 | Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất  | 0,1163 |
| 3.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                     | 0,0465 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất                                                                                                  |        |
|     | Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian | 0,0465 |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                     |        |
| 5.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                         | 0,0698 |
| 5.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                       | 0,0233 |
| 6   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                     |        |
|     | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng       | 0,1163 |

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 139

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,0208                          |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,0347                          |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 0,1042                          |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 0,1042                          |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 0,0260                          |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30               | 0,1042                          |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 0,0542                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 140.

Bảng số 140

ca

| STT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1       | Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                                      |        |
|         | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                                                                                                                                                                     |        |
| 1.1     | Dữ liệu về quyết định giá đất                                                                                                                                                                                                            | 0,1244 |
| 1.2     | Dữ liệu về bảng giá đất                                                                                                                                                                                                                  | 0,1244 |
| 1.3     | Dữ liệu về giá thửa đất                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 1.3.1   | Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất |        |
| 1.3.1.1 | Giá đất cụ thể                                                                                                                                                                                                                           | 0,1866 |
| 1.3.1.2 | Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                   | 0,0745 |
| 1.3.1.3 | Giá đất trúng đấu giá                                                                                                                                                                                                                    | 0,0745 |
| 1.3.1.4 | Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                                       | 0,0622 |
| 1.3.2   | Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu                                                                                            |        |
| 1.3.2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành                                                                                                                                                                | 0,0077 |
| 1.3.2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                           | 0,0023 |
| 1.3.2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                   | 0,1152 |
| 1.4     | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)                 | 0,1152 |
| 2       | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                            |        |
|         | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                      | 0,1129 |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 141

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,0053                          |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,0089                          |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 0,0266                          |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 0,0266                          |



| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(tính cho 01<br>thửa đất) |
|-----|------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 0,0067                                |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 0,0266                                |
| 7   | Điện năng        | KW  |                     | 0,0139                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 142.

Bảng số 142

| STT | Nội dung công việc                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | Xây dựng dữ liệu không gian giá đất                                                                                             |        |
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất                                                                                  |        |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể               | 0,2042 |
| 1.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,3754 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất                                                                                       |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                | 0,0450 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                  | 0,3754 |

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 143

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 4,991                        |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,998                        |
| 3   | Sổ                | Quyển | 4,991                        |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 14,974                       |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 4,991                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 5,990                        |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 5,990                        |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 8,984                        |

62

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 144.

Bảng số 144

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                       |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công | 0,0465 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                    | 0.0233 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                                                                                | 0.0233 |
| 2   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                              |        |
| 2.1 | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                              | 0,1395 |
| 3   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                               |        |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                            | 0,3488 |
| 3.2 | Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                        | 0,1163 |
| 3.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                           | 0,0465 |
| 4   | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất                                                                                                                                                                                        |        |
|     | Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian                                                                                       | 0,0465 |
| 5   | Xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                           |        |
| 5.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                                                                                                             | 0,0698 |
| 5.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                     | 0,0233 |
| 6   | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                                                                           |        |
|     | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                             | 0,1163 |

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 145

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT  | Định mức<br>(tính cho 01<br>thửa đất) |
|-----|-------------------|------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram | 0,0086                                |

h

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01<br>thửa đất) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0017                                |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0086                                |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0259                                |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0086                                |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0103                                |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0103                                |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,0155                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 146.

Bảng số 146

| STT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1       | Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                                      |        |
|         | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                                                                                                                                                                     |        |
| 1.1     | Dữ liệu về quyết định giá đất                                                                                                                                                                                                            | 0,1244 |
| 1.2     | Dữ liệu về bảng giá đất                                                                                                                                                                                                                  | 0,1244 |
| 1.3     | Dữ liệu về giá thửa đất                                                                                                                                                                                                                  |        |
| 1.3.1   | Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất |        |
| 1.3.1.1 | Giá đất cụ thể                                                                                                                                                                                                                           | 0,1866 |
| 1.3.1.2 | Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                   | 0,0745 |
| 1.3.1.3 | Giá đất trúng đấu giá                                                                                                                                                                                                                    | 0,0745 |
| 1.3.1.4 | Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                                       | 0,0622 |
| 1.3.2   | Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.                                                                                           |        |
| 1.3.2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đầy đủ đã được ban hành                                                                                                                                                             | 0,0077 |
| 1.3.2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất                                                                                                                                                                                           | 0,0023 |
| 1.3.2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                   | 0,1152 |
| 1.4     | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)                 | 0,1152 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất                                                                                                       |        |
|     | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,1129 |

## c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 147

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01<br>thửa đất) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0066                                |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0015                                |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0066                                |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0230                                |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0066                                |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0100                                |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0100                                |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,0122                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 148.

Bảng số 148

| STT | Nội dung công việc                                                                                                              | Hệ số  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | Xây dựng dữ liệu không gian giá đất                                                                                             |        |
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất                                                                                  |        |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể               | 0,2042 |
| 1.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,3754 |
| 2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất                                                                                       |        |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính                                | 0,0450 |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                  | 0,3754 |



**Mục 5****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI****Điều 16. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

*Bảng 149*

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                   | Định biên           | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Kỳ thực<br>hiện/tỉnh) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|
| 1     | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                    |                     |                                                 |
| 1.1   | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai | Nhóm 2<br>(KS2+KS4) | 5,00                                            |
| 1.2   | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                 | Nhóm 2<br>(KS2+KS4) | 2,50                                            |
| 1.3   | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, đất đai                                                                                                                         | Nhóm 2<br>(KS2+KS4) | 2,50                                            |
| 2     | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                 |
| 2.1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                           | Nhóm 2<br>(KS3+KS4) | 8,00                                            |
| 2.2   | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa                                                                                                                                                                           | Nhóm 2<br>(KS3+KS4) | 1,00                                            |
| 3     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                               |                     |                                                 |
| 3.1   | Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá đất đai bao gồm                                                                                                                                                                        |                     |                                                 |
| 3.1.1 | Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                            | 1KS3                | 0.20                                            |
| 3.1.2 | Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                 | 1KS3                | 0.20                                            |
| 3.2   | Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                   | 1KS3                | 0.20                                            |
| 3.3   | Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                              |                     |                                                 |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                     | Định biên           | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Kỳ thực<br>hiện/tỉnh) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|
| 3.3.1 | Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                        | 1KS3                | 1,00                                            |
| 3.3.2 | Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                | 1KS3                | 3,00                                            |
| 4     | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                    |                     |                                                 |
| 4.1   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai với các đối tượng không gian                                     | 1KS1                | 1,50                                            |
| 4.2   | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai               | 1KS1                | 3,50                                            |
| 4.3   | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                       | Nhóm 2<br>(KS3+KS4) | 1,00                                            |
| 5     | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                       |                     |                                                 |
| 5.1   | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Nhóm 2<br>(KS2+KS4) | 10,00                                           |
| 5.2   | Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                       |                     |                                                 |
| 5.2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                               | 1KS1                | 4,00                                            |
| 5.2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                            | 1KS1                | 1,50                                            |
| 6     | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                          | 1KS1                | 3,50                                            |

**Ghi chú:** Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai” tại Mục 4 Bảng 149 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 03.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai

Bảng 150

| STT | Nội dung công việc                                     | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Lớp dữ<br>liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|
|     | Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai |           |                                           |

K

| STT | Nội dung công việc                                                                                                        | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/Lớp dữ<br>liệu) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai                                                         |           |                                           |
| 1.1 | Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu                                                                       | 1KS3      | 5,61                                      |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu                                                                               | 1KS3      | 18,70                                     |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai còn thiếu (nếu có)              | 1KS3      | 2,00                                      |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai                           | 1KS3      | 15,90                                     |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai                                                                  |           |                                           |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai        | 1KS3      | 8,00                                      |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | 1KS3      | 9,35                                      |

## 2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 151

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(ca/ 01 kỳ của tỉnh) |
|-----|------------------|-----|---------------------|----------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24                  | 7,06                             |
| 2   | Ô ghi đĩa DVD    | Cái | 60                  | 8,82                             |
| 3   | Ghế              | Cái | 96                  | 35,28                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 35,28                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 8,82                             |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 35,28                            |
| 7   | Điện năng        | Kw  |                     | 18,35                            |

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai

12

Bảng số 152

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(ca/ 01 kỳ của tỉnh) |
|-----|------------------|-----|---------------------|----------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24                  | 9,61                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60                  | 12,01                            |
| 3   | Ghế              | Cái | 96                  | 48,04                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96                  | 48,04                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60                  | 12,01                            |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 30                  | 48,04                            |
| 7   | Điện năng        | Kw  |                     | 24,98                            |

## 3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 153

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ của tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 4,16                                  |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,52                                  |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển | 2,40                                  |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 4,16                                  |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 4,30                                  |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 4,16                                  |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 1,22                                  |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 7,00                                  |

## b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra đất đai

Bảng số 154

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 2,16                               |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,52                               |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển | 2,00                               |

a

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh) |
|-----|-------------------|-----|------------------------------------|
| 4   | Bút bi            | Cái | 3,00                               |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái | 3,00                               |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp | 2,00                               |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp | 1,00                               |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái | 5,00                               |

#### 4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 155

| STT | Danh mục thiết bị                    | ĐVT | Công suất (KW) | Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh) |
|-----|--------------------------------------|-----|----------------|------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn                      | Cái | 0,4            | 35,280                       |
| 2   | Phần mềm biên tập bản đồ             | Bộ  | 0,4            | 8,820                        |
| 3   | Máy chủ                              | Cái | 1              | 8,820                        |
| 4   | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính | Bộ  |                | 8,820                        |
| 5   | Hệ quản trị dữ liệu không gian       | Bộ  |                | 8,820                        |
| 6   | Thiết bị mạng                        | Bộ  | 0,1            | 35,280                       |
| 7   | Điều hoà nhiệt độ                    | Cái | 2,2            | 2,940                        |
| 8   | Điện năng                            | Kw  |                | 291,648                      |

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai.

Bảng số 156

| STT | Danh mục thiết bị                    | ĐVT | Công suất (KW) | Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh) |
|-----|--------------------------------------|-----|----------------|------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn                      | Cái | 0,4            | 48,044                       |
| 2   | Phần mềm biên tập bản đồ             | Bộ  | 0,4            | 12,011                       |
| 3   | Máy chủ                              | Cái | 1              | 12,011                       |
| 4   | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính | Bộ  |                | 12,011                       |
| 5   | Hệ quản trị dữ liệu không gian       | Bộ  |                | 12,011                       |
| 6   | Thiết bị mạng                        | Bộ  | 0,1            | 48,044                       |

| STT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (KW) | Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh) |
|-----|-------------------|-----|----------------|------------------------------|
| 7   | Điều hoà nhiệt độ | Cái | 2,2            | 4,804                        |
| 8   | Điện năng         | Kw  |                | 411,257                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 157, 158

Bảng số 157

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số phân bổ |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|       | Công tác chuẩn bị, thu thập tài liệu, dữ liệu, xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai, đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống |               |
| 1     | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |
| 1.1   | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                        | 0,1134        |
| 1.2   | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc                                                                                                                                                                                                                                                        | 0,0567        |
| 1.3   | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                 | 0,0567        |
| 2     | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |
| 2.1   | Thu thập tài liệu, dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,1814        |
| 2.2   | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                            |               |
| 3     | Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                                                                      |               |
| 3.1   | Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá đất đai gồm                                                                                                                                                                                                                                   |               |
| 3.1.1 | Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                   | 0,0045        |
| 3.1.2 | Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                        | 0,0045        |
| 3.2   | Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                                                                          | 0,0045        |
| 3.3   | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                                                                                                                                                                                                       |               |
| 3.3.1 | Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                                                             | 0,0227        |
| 3.3.2 | Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                                                                     | 0,0680        |
| 4     | Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                                                                                                         |               |

02

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                     | Hệ số phân bổ |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 4.1   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai với các đối tượng không gian                                     | 0,0227        |
| 4.2   | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai               | 0,0340        |
| 4.3   | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu                                                                                                                       |               |
| 5     | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                       |               |
| 5.1   | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | 0,2268        |
| 5.2   | Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai                                                                                                                                       |               |
| 5.2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu                                                                                                               | 0,0907        |
| 5.2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu                                                                                                                                                            | 0,0340        |
| 6     | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống                                                                                                                                                          | 0,0794        |

Bảng số 158

| STT | Nội dung công việc                                                                                                        | Hệ số phân bổ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai                                                         |               |
| 1.1 | Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu                                                                       | 0,0934        |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu                                                                               | 0,3114        |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai còn thiếu (nếu có)              | 0,0333        |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai                           | 0,2647        |
| 2   | Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai                                                                  |               |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai        | 0,1415        |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | 0,1557        |

u